

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.410	16.510	16.930	16.930	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.040	19.040	VNĐ
	CHF		31.210		32.060	VNĐ
	EUR	29.180	29.310	30.120	30.120	VNĐ
	GBP	34.350	34.510	35.410	35.410	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	177,10	180,70	184,30	185,30	VNĐ
	NZD		15.320		15.840	VNĐ
	SGD	19.480	19.650	20.170	20.170	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:20 ngày 29/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:20, 29/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.